

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUD VIỆT NAM
AUD VIETNAM AUDITING AND CONSULTING CO., LTD



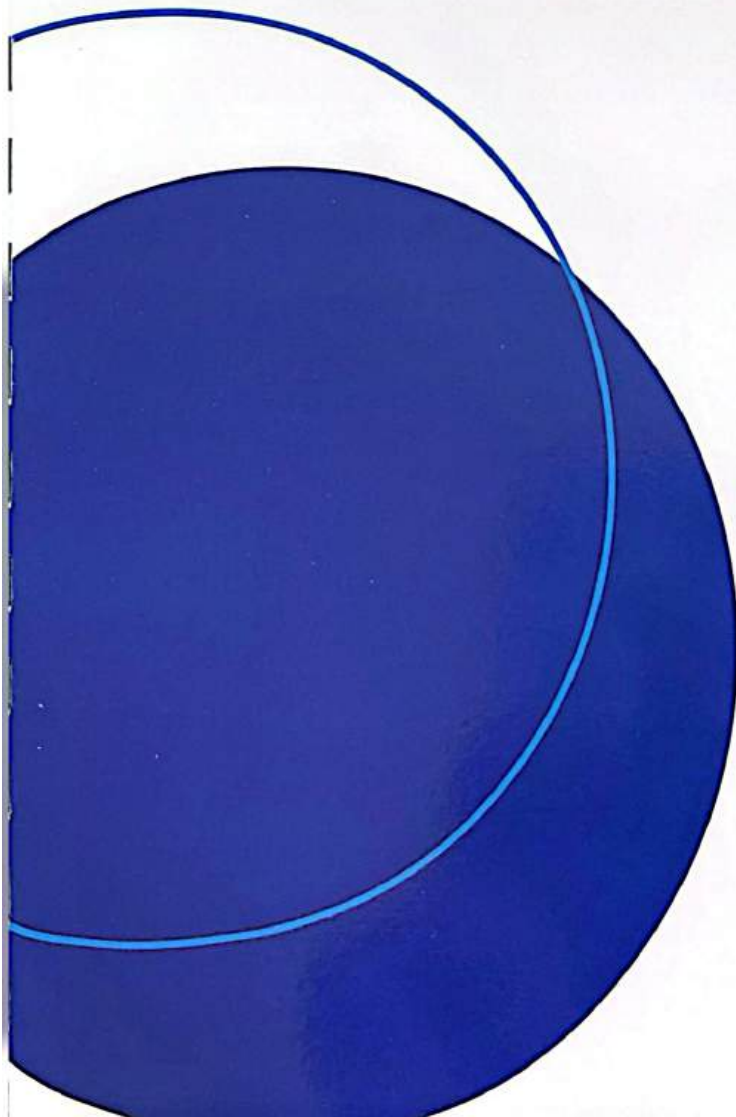
Đồng hành – Chất lượng – Phát triển



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA H'DRAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



www.aud.vn

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 20
PHỤ LỤC KÈM THEO	21

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trước đây là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Hà, được thành lập theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai từ ngày 09/01/2017, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100104116 cấp lần đầu ngày 15/04/1994, cấp thay đổi lần thứ 7 (lần gần nhất) ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 5.590.000.000 VND.

Trụ sở chính tại: Thôn 7, xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi.

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Phụ trách kế toán trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Thoan Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

Ông Tống Tấn Lực Phó Giám đốc

Ông Lê Xuân Tinh Phó Giám đốc

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Minh Quát Kiểm soát viên

Phụ trách kế toán

Bà Võ Thị Thu Hiền Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Thoan Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA H'DRAI

Địa chỉ: Thôn 7, xã Ia Tơi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



Lê Văn Hoàn

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Số: 09031-TC26/BC-AUD

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/03/2026, từ trang 05 đến trang 20 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Đến ngày lập Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận liên quan đến số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản nợ phải thu, nợ phải trả với số tiền lần lượt là 175.591.331 VND và 1.479.535.191 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản nợ nêu trên cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.
2. Như được trình bày tại mục V.3 và V.4 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư Nợ xấu tồn đọng nhiều năm của Công ty là 109.791.331 VND. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản nợ phải thu này. Nếu trích lập dự phòng theo quy định, lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm tương ứng là 109.791.331 VND.

3. Như đã trình bày tại VI.1 – Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2025 theo Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng. Với các tài liệu kế toán hiện có và đặc thù ngành nghề, chúng tôi không thể đưa ra những điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục doanh thu tại ngày 31/12/2025. Vì vậy, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản mục này cũng như ảnh hưởng đến các khoản mục khác đã được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2025.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục V.15 – Thuyết minh Báo cáo tài chính về cơ cấu Vốn chủ sở hữu, theo đó, đến thời điểm 31/12/2025, vốn thực góp tại Công ty là 7.713.000.000 VND, tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100104116, thay đổi lần thứ 7 ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp, vốn điều lệ là 5.590.000.000 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUD VIỆT NAM



Ngô Lê Hải

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3288-2025-345-1

Ngô Hoàng Tùng

Kiểm toán viên

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3975-2022-345-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.188.196.744	10.307.714.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.467.982.155	4.910.889.431
1. Tiền	111	V.1	3.467.982.155	4.910.889.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.181.157.955	3.664.785.339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	37.800.000	37.800.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	62.780.000	62.780.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.128.511.331	2.612.138.715
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(65.800.000)	(65.800.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	1.017.866.624	1.017.866.624
IV. Hàng tồn kho	140		1.481.486.261	1.261.224.270
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1.481.486.261	1.261.224.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.570.373	470.815.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	46.795.250	370.275.515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.775.123	100.540.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.687.719.167	6.793.357.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.880.262.913	5.874.795.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.880.262.913	5.874.795.503
- Nguyên giá	222		10.043.632.522	10.503.059.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.163.369.609)	(4.628.264.019)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		807.456.254	918.562.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	807.456.254	918.562.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.875.915.911	17.101.072.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.887.130.587	5.853.682.359
I. Nợ ngắn hạn	310		2.887.130.587	5.853.682.359
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	601.363.697	455.899.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	-	2.118.457.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	557.028.968	903.603.604
4. Phải trả người lao động	314		332.385.374	1.052.840.922
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.136.464.577	678.169.086
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.887.971	644.712.206
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.988.785.324	11.247.390.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	10.047.720.044	9.306.325.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.713.000.000	7.713.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.334.720.044	1.593.325.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.941.065.280	1.941.065.280
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.941.065.280	1.941.065.280
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.875.915.911	17.101.072.639


Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu


Võ Thị Thu Hiền
Phụ trách kế toán

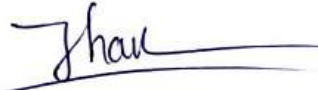



Lê Văn Thoan
Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 09/03/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.195.867.576	19.369.638.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.195.867.576	19.369.638.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.088.439.391	9.234.602.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.107.428.185	10.135.035.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.641.643	13.039.237
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	6.794.081.033	6.732.089.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		2.328.988.795	3.415.985.001
11. Thu nhập khác	31	VI.5	750.985.338	566.100.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	209.580.216	1.592.343.001
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		541.405.122	(1.026.243.001)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.870.393.917	2.389.742.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	535.673.873	796.417.000
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.334.720.044	1.593.325.000



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu



Võ Thị Thu Hiền
Phụ trách kế toán



Lê Văn Thoan

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 09/03/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2025

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.078.780.576	19.660.277.479
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.685.493.864)	(7.615.817.335)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.358.337.200)	(5.573.670.958)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(882.248.509)	(888.133.859)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		286.600.000	736.149.489
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.598.491.922)	(2.806.310.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.159.190.919)	3.512.494.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(299.358.000)	(794.990.458)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.641.643	13.039.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(283.716.357)	(781.951.221)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.442.907.276)	2.730.542.903
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.910.889.431	2.180.346.528
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.467.982.155	4.910.889.431

Thái

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Thon

Võ Thị Thu Hiền
Phụ trách kế toán



Lê Văn Thoan
Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 09/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trước đây là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Hà, được thành lập theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai từ ngày 09/01/2017, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100104116 cấp lần đầu ngày 15/04/1994, cấp thay đổi lần thứ 7 (lần gần nhất) ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 5.590.000.000 VND.

Trụ sở chính tại: Thôn 7, xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp, cung ứng Dịch vụ môi trường rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là trồng rừng và chăm sóc rừng, quản lý bảo vệ rừng.

4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 59 nhân viên đang làm việc.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tuy nhiên lĩnh vực kinh doanh rừng trồng có chu kỳ lâu dài, lâu thu hồi vốn đầu tư.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm các chi phí liên quan đến trồng rừng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2025
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 – 15
Cây lâu năm	5 – 10

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa) đến trồng rừng phục vụ hoạt động dịch vụ môi trường rừng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí xây dựng phương án phát triển rừng bền vững được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- **Phân phối lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Điều 29, Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về Quản lý và Đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	321.889.661	227.257.135
Tiền gửi ngân hàng	3.146.092.494	4.683.632.296
Cộng	3.467.982.155	4.910.889.431

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Đoàn Kết	22.700.000	22.700.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	13.600.000	13.600.000
Công ty TNHH Đức Dung	1.500.000	1.500.000
Cộng	37.800.000	37.800.000

Công nợ khó có khả năng thu hồi tại ngày 31/12/2025 đã được trích lập dự phòng là 37.800.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hợp tác xã Nông Lâm nghiệp Minh Tâm	26.480.000	-	26.480.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Cơ sở cây giống Thanh Bình	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Công ty CP Tư vấn KT-ĐT&CN (HCM)	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Công ty TNHH Xuân Thiện	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Báo Lao động và Xã hội	8.000.000	-	8.000.000	-
Báo Điện tử Hội Nhà báo	300.000	-	300.000	-
Cộng	62.780.000	28.000.000	62.780.000	28.000.000

Công nợ khó có khả năng thu hồi tại ngày 31/12/2025 là 62.780.000 VND.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền hỗ trợ Rừng tự nhiên tạm dừng khai thác không hưởng DVMTR	2.303.000.000	-	2.303.000.000	-
Tạm ứng	750.500.000	-	221.100.000	-
Quỹ tiền lương Kiểm soát viên	-	-	13.027.384	-
Phải thu khác (*)	75.011.331	-	75.011.331	-
Cộng	3.128.511.331	-	2.612.138.715	-

(*) Công nợ không được theo dõi chi tiết nội dung, đối tượng tại ngày 31/12/2025 là 54.511.331 VND, công nợ khó có khả năng thu hồi tại ngày 31/12/2025 là 75.011.331 VND.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	65.800.000	65.800.000
Cộng	65.800.000	65.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Nợ xấu

Đối tượng nợ	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	37.800.000	-	37.800.000	-
Công ty TNHH Đức Dung	1.500.000	-	1.500.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	13.600.000	-	13.600.000	-
Công ty TNHH MTV Đoàn kết	22.700.000	-	22.700.000	-
Trả trước cho người bán	62.780.000	-	62.780.000	-
Công ty CP Tư vấn KT-ĐT&CN (HCM)	6.000.000	-	6.000.000	-
Công ty TNHH Xuân Thiện	2.000.000	-	2.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Cơ sở cây giống Thanh Bình	20.000.000	-	20.000.000	-
Hợp tác xã Nông Lâm nghiệp Minh Tâm	26.480.000	-	26.480.000	-
Báo Lao động và Xã hội	8.000.000	-	8.000.000	-
Báo Điện tử Hội Nhà báo	300.000	-	300.000	-
Phải thu khác	75.011.331	-	75.011.331	-
Các đối tượng nợ không rõ đối tượng, không có khả năng thu hồi	54.511.331	-	54.511.331	-
Ông Trương Văn Vững	500.000	-	500.000	-
Ông Nguyễn Văn Viên	7.000.000	-	7.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Nghĩa	13.000.000	-	13.000.000	-
Cộng	175.591.331	-	175.591.331	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (Ha)	Giá trị (VND)	Số lượng (Ha)	Giá trị (VND)
466,56 ha rừng bị mất chưa xác định được nguyên nhân	182,00	1.017.866.624	182,00	1.017.866.624
Cộng	182,00	1.017.866.624	182,00	1.017.866.624

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	46.795.250	370.275.515
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.795.250	370.275.515
b) Dài hạn	807.456.254	918.562.367
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	288.692.302	521.707.317
Chi phí xây dựng phương án phát triển rừng bền vững	93.578.174	396.855.050
Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản	425.185.778	-
Cộng	854.251.504	1.288.837.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.481.486.261	-	1.261.224.270	-
Cộng	1.481.486.261	-	1.261.224.270	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2025.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	9.238.491.720	735.256.344	496.311.458	33.000.000	10.503.059.522
Tăng trong năm	299.358.000	-	-	-	299.358.000
- Mua trong năm	299.358.000	-	-	-	299.358.000
Giảm trong năm	758.785.000	-	-	-	758.785.000
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	758.785.000	-	-	-	758.785.000
Số dư cuối năm	8.779.064.720	735.256.344	496.311.458	33.000.000	10.043.632.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	4.151.391.449	331.464.348	123.958.218	21.450.004	4.628.264.019
Tăng trong năm	433.078.880	50.815.812	110.541.912	3.300.000	597.736.604
- Trích khấu hao	433.078.880	50.815.812	110.541.912	3.300.000	597.736.604
Giảm trong năm	62.631.014	-	-	-	62.631.014
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	62.631.014	-	-	-	62.631.014
Số dư cuối năm	4.521.839.315	382.280.160	234.500.130	24.750.004	5.163.369.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	5.087.100.271	403.791.996	372.353.240	11.549.996	5.874.795.503
Số dư cuối năm	4.257.225.405	352.976.184	261.811.328	8.249.996	4.880.262.913

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2025;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 2.298.792.084 VND;

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xí nghiệp Hoàng Hải	87.550.000	87.550.000	87.550.000	87.550.000
Báo điện tử Tầm Nhìn	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH MTV Green Forest Kon Tum	145.464.156	145.464.156	-	-
Các đối tượng khác	308.349.541	308.349.541	308.349.541	308.349.541
Cộng	601.363.697	601.363.697	455.899.541	455.899.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh Kon Tum	-	2.118.457.000
Cộng	-	2.118.457.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	1.432.489	544.581	544.581	-	1.432.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	495.478.394	882.248.509	535.673.873	-	148.903.758
Thuế tài nguyên	-	-	1.045.856	1.045.856	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	4.680.000	1.700.559	1.700.559	-	4.680.000
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	402.012.721	2.000.000	2.000.000	-	402.012.721
Cộng	-	903.603.604	887.539.505	540.964.869	-	557.028.968

(*) Các khoản thuế phải trả tồn đọng từ lâu với số tiền 408.125.210 VND.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	112.828.927	112.828.927
Phải trả khác (*)	1.023.635.650	565.340.159
Cộng	1.136.464.577	678.169.086

(*) Công nợ chưa được theo dõi chi tiết nội dung, đối tượng nợ.

14. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	3.018.259.530	77.937.037	1.119.876.821	4.616.803.433	8.832.876.821
Lãi trong năm	-	-	1.593.325.000	-	1.593.325.000
Tăng khác	4.694.740.470	-	-	-	4.694.740.470
Giảm khác	-	(77.937.037)	-	(4.616.803.433)	(4.694.740.470)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.119.876.821)	-	(1.119.876.821)
Số dư tại 31/12/2024	7.713.000.000	-	1.593.325.000	-	9.306.325.000
Lãi trong năm	-	-	2.334.720.044	-	2.334.720.044
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(728.183.616)	-	(728.183.616)
Lợi nhuận nộp lại Nhà nước (*)	-	-	(865.141.384)	-	(865.141.384)
Số dư tại 31/12/2025	7.713.000.000	-	2.334.720.044	-	10.047.720.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

- (*) Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 31/08/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp (mới nhất)		Vốn góp thực tế			
			Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
UBND tỉnh Quảng Ngãi (*)	5.590.000.000	100%	7.713.000.000	100%	7.713.000.000	100%
Cộng	5.590.000.000	100%	7.713.000.000	100%	7.713.000.000	100%

- (*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100104116 cấp lần đầu ngày 15/04/1994, cấp thay đổi lần thứ 7 (lần gần nhất) ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 5.590.000.000 VND; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2025, vốn thực góp tại Công ty là 7.713.000.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán sản phẩm lâm nghiệp	13.700.000	48.686.000
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng và nguồn từ chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (*)	21.182.167.576	19.320.952.576
Cộng	21.195.867.576	19.369.638.576

(*) Công ty chưa ghi nhận doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2025 theo Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng.

Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2024 được ghi nhận trong năm 2025 theo quyết toán là 14.904.167.576 VND (thông báo số 63/TB-QBVPTR ngày 13/05/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 cho Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai).

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản phẩm lâm nghiệp	11.363.602	37.400.000
Giá vốn dịch vụ môi trường rừng và quản lý bảo vệ rừng	12.077.075.789	9.197.202.877
Cộng	12.088.439.391	9.234.602.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.641.643	13.039.237
Cộng	15.641.643	13.039.237

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý .	4.554.525.412	2.578.592.011
Chi phí khấu hao TSCĐ	242.907.372	81.045.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.098.995	524.261.433
Chi phí bằng tiền khác	1.329.549.254	3.548.191.341
Cộng	6.794.081.033	6.732.089.935

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh toán bảo hiểm năm 2025 từ nguồn hỗ trợ theo QĐ 42/2012/ QĐ-Ttg của Thủ tướng Chính phủ	216.000.000	566.100.000
Các khoản khác	534.985.338	-
Cộng	750.985.338	566.100.000

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý tài chính rừng bị mất	-	1.580.049.234
Xử lý số liệu tồn đọng	100.542.215	-
Các khoản bị phạt, truy thu	109.038.001	12.293.767
Cộng	209.580.216	1.592.343.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.870.393.917	2.389.742.000
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	209.580.216	1.592.343.001
Các khoản chi phí loại trừ	209.580.216	12.293.767
Chi phí xử lý tài chính	-	1.580.049.234
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	3.079.974.133	3.982.085.001
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	3.079.974.133	3.982.085.001
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	523.595.603	796.417.000
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN năm trước điều chỉnh vào năm nay	12.078.270	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	535.673.873	796.417.000

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

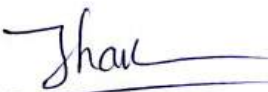
2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương của Ban Giám đốc và Kiểm soát viên	1.661.981.832	1.579.854.931
Cộng	1.661.981.832	1.579.854.931

3. Thông tin so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu



Võ Thị Thu Hiền
Phụ trách kế toán

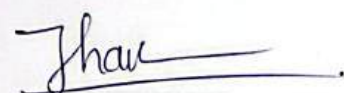


Lê Văn Thoan
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 09/03/2026

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN
PHẢI ĐÓNG CỬA RỪNG NĂM 2025**

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025
I	Nguồn kinh phí			
1	Tổng diện tích rừng tự nhiên sản xuất tạm dừng khai thác được nghiệm thu, quyết toán	ha	17.976,82	11.377,51
2	Kinh phí	VND	5.393.000.000	5.278.000.000
2.1	Kinh phí năm trước chuyển sang	VND		
2.2	Kinh phí được cấp phát trong năm, trong đó:	VND	5.393.000.000	5.278.000.000
-	Kinh phí Ngân sách Trung ương cấp phát trong năm	VND		
-	Kinh phí khác	VND		
2.3	Kinh phí được sử dụng (2.1 + 2.2)	VND	5.393.000.000	5.278.000.000
2.4	Kinh phí được quyết toán	VND		5.278.000.000
2.5	Kinh phí thừa (thiếu) chuyển năm sau (2.3 - 2.4)	VND		-
II	Chi tiết quyết toán kinh phí	VND	5.393.000.000	5.278.000.000
1	Tiền lương, tiền công (cho đối tượng ảnh hưởng trực tiếp khi dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên)	VND	3.870.000.000	3.204.169.808
2	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN	VND	909.000.000	588.014.982
3	Trang phục, trang thiết bị quản lý, bảo vệ rừng	VND		
4	Chi phí bảo vệ rừng	VND	-	
-	Chi phí nhân công hợp đồng bảo vệ	VND		
-	Chi phí nhân công phát dọn thực bì, đường ranh tiểu khu	VND	-	-
5	Chi phí khác	VND	614.000.000	1.485.815.210
-	Chi hội họp tuyên truyền công tác QLBV rừng	VND	5.000.000	11.985.600
-	Chi truy quét rừng giáp ranh giữa các tỉnh	VND	120.000.000	305.880.000
-	Chi khác tuần tra, bảo vệ rừng, nguyên nhiên vật liệu.	VND	489.000.000	1.167.949.610



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu



Võ Thị Thu Hiền
Phụ trách kế toán



Lê Văn Thoan

Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 09/03/2026